

UBND XÃ MƯỜNG TÙNG
TRƯỜNG MẦM NON HUỖI LÈNG

Số: 02/QĐ-MNHL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Tùng, ngày 13 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026
của trường Mầm non Huỗi Lèng

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã Mường Tùng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường Mầm non Huỗi Lèng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của trường Mầm non Huỗi Lèng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường Mầm non Huỗi Lèng và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Website trường;
- Lưu: VT, KT

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Hà

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Trường Mầm non Huổi Lèng
Chương: 822

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-MNHL ngày 13/01/2026 của trường Mầm non Huổi Lèng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
I	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
I	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.343
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.343
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	23
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	23
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.320
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.648
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.672
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	



5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	

1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chỉ bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chỉ hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	



Số: 723/QĐ-UBND

Mường Tùng, ngày 23 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG TÙNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã khóa I, kỳ họp thứ Tư về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị với nội dung chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Căn cứ dự toán được giao, các cơ quan, đơn vị chủ động rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi, phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương, đảm bảo các yêu cầu, nhiệm vụ sau:

Tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2025 theo quy định từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% tăng thu ngân sách xã (không kể thu tiền sử dụng đất, các khoản được loại trừ khi tính tăng thu dành để thực hiện cải cách tiền lương) dự toán năm 2026 so với dự toán năm 2025; Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2025 còn dư chuyển sang năm 2026 (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2025 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2026.

Đối với tăng thu ngân sách xã (không kể thu tiền sử dụng đất), loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể gồm: Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường giải phóng mặt bằng; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

Chủ động cân đối, bố trí, giao dự toán ngân sách để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội theo quy định hiện hành. Căn cứ kết quả thực hiện các cơ

quan, đơn vị báo cáo gửi phòng Kinh tế để trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí theo chế độ, chính sách theo quy định.

Điều 3. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách địa phương được giao, các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện thu, chi ngân sách theo đúng Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

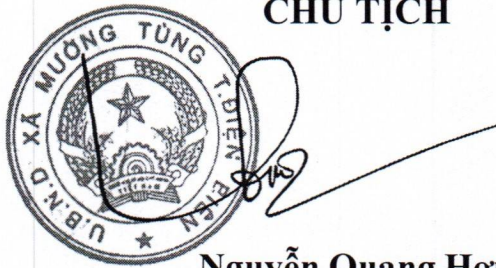
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài Chính;
- TT. Đảng ủy xã;
- TT. HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Phòng giao dịch số 1 - Kho bạc nhà nước khu vực X (phối hợp);
- Thuế cơ sở 4, tỉnh Điện Biên (phối hợp)
- Như điều 4;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Hợp

BIỂU GIAO DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Trường Mầm non Huổi Lèng (Mã DVQHNS 1085784) ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	TC nguồn KP	Số tiền
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH					10.343
I	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo					10.320
1	Chi thường xuyên (1)	822	070	071	13	7.648
2	Chi không thường xuyên					2.672
2.1	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	822	070	071	12	615
-	Hỗ trợ ăn trưa					394
-	Hỗ trợ kinh phí nấu ăn					108
-	Lớp ghép, tăng cường tiếng việt					113
2.2	Chính sách theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	822	070	071	12	706
-	Hỗ trợ chi phí học tập					605
-	Miễn giảm học phí					101
2.3	Chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP	822	070	071	12	1.026
-	Chế độ học sinh bán trú					826
-	Quản lý ngoài giờ, điện, nước					200
2.4	Chính sách giáo dục với người khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	822	070	071	12	36
2.5	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	822	070	071	18	289